Chi tiết mã HS 8708.40.14

Mã HS	8708.40.14
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hộp số và bộ phận của chúng: / - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:04:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87084014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17453
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17453
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17453
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, ID, LA, MM, MY, PH)	0% (trừ BN, ID, LA, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,9; M: 7,3	4,9% · M: 7.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16767
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16696
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16696
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16696
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16696
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16696
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16696
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16752
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16752
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16752
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16752
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16752
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16753
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16753
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16753
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16753
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16753
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16753
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16754
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16713
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16710
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16710
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16710
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16710
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16710
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16710
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16752
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16752
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16752
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16752
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16752
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16752
VCFTA	2022	2022	28	VC!D16818
VCFTA	2023	2023	28	VC!E16818
VCFTA	2024	2024	5	VC!F16818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G16818
VCFTA	2026	2026	5	VC!H16818
VCFTA	2027	2027	5	VC!I16818
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16794
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16794
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16794
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16794
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16794
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16794
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D16789
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E16789
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F16789
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G16789
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H16789
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I16789
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16809
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16809
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16809
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16809
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16809
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16809
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16808
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16808
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16808
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16808
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16808
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,1	CPTPP!D16822
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	14,7	CPTPP!E16822
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,2	CPTPP!F16822
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G16822
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,3	CPTPP!H16822
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,9	CPTPP!I16822
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,4	CPTPP!J16822
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16779
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16779
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16779
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16779
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16779
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16779
RCEP B	2022	2022	14	B!D16779
RCEP B	2023	2023	13	B!E16779
RCEP B	2024	2024	12	B!F16779
RCEP B	2025	2025	11	B!G16779
RCEP B	2026	2026	10	B!H16779
RCEP B	2027	2027	9	B!I16779
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D16777
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E16777
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F16777
RCEP C	2025	2025	12	C!G16777
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H16777
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I16777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D16776
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E16776
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F16776
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G16776
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H16776
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I16776
RCEP E	2022	2022	14	E!D16780
RCEP E	2023	2023	13	E!E16780
RCEP E	2024	2024	12	E!F16780
RCEP E	2025	2025	11	E!G16780
RCEP E	2026	2026	10	E!H16780
RCEP E	2027	2027	9	E!I16780
RCEP F	2022	2022	14	F!D16779
RCEP F	2023	2023	13	F!E16779
RCEP F	2024	2024	12	F!F16779
RCEP F	2025	2025	11	F!G16779
RCEP F	2026	2026	10	F!H16779
RCEP F	2027	2027	9	F!I16779
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F15730
VIFTA	2025	2025	12	VI!G15730
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H15730
VIFTA	2027	2027	9	VI!I15730

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,9; M: 7,3” có mức chung 4,9% và mức “M:” 7.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,9; M: 7,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.40 có 11 dòng thuế; dòng 8708.40.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.40.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.13 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05; 8708.40.19 Loại khác; 8708.40.25 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.26 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.27 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.40.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.40.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17453), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.